

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 29/10/2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Thành Bê

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2018/TLST-HNGĐ ngày 23/7/2018 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lợi Văn Đ**, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 9A, xã TH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0123..

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TH, xã ĐH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2018, biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Lợi Văn Đ trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị D chung sống với nhau năm 2008, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã TH cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống thật sự hạnh phúc được khoảng 03 đến 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị D có người đàn ông khác bên ngoài dẫn đến vợ chồng thường cãi nhau, vì thương con anh có khuyên ngăn nhiều lần nhưng chị D vẫn không thay đổi làm cho

mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được, do đó vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ năm 2012 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 02 đứa con chung tên Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 hiện hai con chị D đang nuôi dưỡng. Lý do con tên Nguyễn Nhựt N mang họ Nguyễn là vì khi vợ chồng ly thân nhau thì chị D đang mang thai nên khi sinh con chị D khai sinh cho con mang họ của chị D.

Về tài sản và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: Xin ly hôn với chị Nguyễn Thị D;
2. Về con: Giao hai con chung Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con cùng chị D sau khi ly hôn;
3. Về tài sản và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn anh Lợi Văn Đ vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị D vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn anh Đ trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn chị D trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về hôn nhân, cho anh Lợi Văn Đ ly hôn chị Nguyễn Thị D; về nuôi con chung, giao Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 là con chung của hai người cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con cùng chị D; về tài sản chung và về nợ chung, không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo cho bị đơn chị Nguyễn Thị D biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của nguyên đơn anh Lợi Văn Đ. Nhưng bị đơn chị D không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn chị D, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn chị D vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt*”.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bị đơn chị Nguyễn Thị D, nhưng bị đơn chị D vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn chị D, nhưng bị đơn chị D vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Lợi Văn Đ không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Anh Lợi Văn Đ và chị Nguyễn Thị D khi tổ chức hôn nhân, anh chị tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã TH, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 07-12-2009. Quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị D là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Lợi Văn Đ thấy rằng: Theo anh Đ trình bày cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do chị D có người đàn ông khác bên ngoài, nhưng theo các chứng cứ, tài liệu do Tòa án thu thập được thì nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh Đ và chị D là do gia đình cha mẹ của anh Đ khó khăn trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, có lúc chị D đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở ấp TH, xã ĐH, huyện An Minh sinh sống (bút lục số 35, 36). Nhưng vợ chồng vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn để tiếp tục chung sống và thực tế vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ năm 2012 đến nay, từ khi ly thân đến thời điểm này thì cả hai bên anh Đ và chị D không còn thể hiện sự quan tâm đến nhau, từ đó cho thấy anh Đ và chị D đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mối quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và

chị D không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ đối với chị D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con chung: Theo anh Đ, vợ chồng có 02 con chung tên Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 hiện đang sống chung với chị D. Khi ly hôn, giao 02 con chung tên Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con cùng chị D sau khi vợ chồng ly hôn.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tổng đạt hợp lệ cho chị D, nhưng chị D vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của anh Đ nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Hơn nữa, cháu Lợi Thị Ngọc T cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (anh Đ, chị D) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị D. Vì vậy, cần giao 02 cháu Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng sau khi anh Đ và chị D ly hôn là phù hợp với nguyện vọng của cháu Lợi Thị Ngọc T và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không thể hiện ý kiến yêu cầu gì, nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung và về nợ chung: Theo anh Đ, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của anh Đ về tài sản và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để chị D biết, nhưng đến nay chị D không có ý kiến gì phản bác ý kiến của anh Đ và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (anh Đ, chị D) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết đến phần này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn anh Lợi Văn Đ có đơn yêu cầu xin ly hôn nên anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Cho anh Lợi Văn Đ ly hôn chị Nguyễn Thị D.

2 - Về nuôi con chung: Giao con chung Lợi Thị Ngọc T, sinh ngày 06/9/2009 và Nguyễn Nhựt N, sinh ngày 04/9/2012 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng Lợi Thị Ngọc T và hiện cháu T đang sống với chị D*), anh Đ không cấp dưỡng nuôi con cùng chị D sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về tài sản chung và về nợ chung: Không xem xét.

4 - Về án phí: Anh Lợi Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008827 ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; anh Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/10/2018); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TH;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Mỹ Linh